

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST: 3600512830

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-30
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 và cùng kỳ năm trước	31-32

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 03 năm 2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,128,769,613,648	1,166,258,749,152
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	16,249,957,000	83,536,669,851
111	1. Tiền		6,009,121,721	22,412,889,293
112	2. Các khoản tương đương tiền		10,240,835,279	61,123,780,558
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	28,964,537,186	22,477,681,613
121	1. Chứng khoán kinh doanh		11,576,988,182	9,335,968,532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4,339,286,919)	(4,339,286,919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		21,726,835,923	17,481,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223,099,507,743	222,291,696,733
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	158,999,996,516	166,297,637,321
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14,136,043,887	3,194,349,489
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		4,000,000,000	4,000,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	48,008,139,784	50,844,382,367
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,044,672,444)	(2,044,672,444)
140	IV. Hàng tồn kho	7	750,805,160,220	731,425,614,236
141	1. Hàng tồn kho		759,568,823,372	745,611,943,388
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8,763,663,152)	(14,186,329,152)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		109,650,451,499	106,527,086,719
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	8,300,000	33,200,000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		105,946,642,844	99,364,980,055
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3,695,508,655	7,128,906,664
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		864,120,772,544	867,725,008,027
220	II. Tài sản cố định		156,367,971,121	159,633,486,269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	100,281,732,464	102,346,698,710
222	- Nguyên giá		142,844,695,525	142,844,695,525
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42,562,963,061)	(40,497,996,815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	56,086,238,657	57,286,787,559
228	- Nguyên giá		67,623,145,627	67,623,145,627
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,536,906,970)	(10,336,358,068)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	23,095,069,025	23,418,398,495
231	- Nguyên giá		26,005,034,255	26,005,034,255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,909,965,230)	(2,586,635,760)
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	684,490,228,801	684,490,228,801
251	1. Đầu tư vào công ty con		511,690,228,801	511,690,228,801
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		172,800,000,000	172,800,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		167,503,597	182,894,462
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	167,503,597	182,894,462
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,992,890,386,192	2,033,983,757,179

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		820,973,306,212	812,981,697,764
310	I. Nợ ngắn hạn		819,884,444,212	811,892,835,764
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	81,008,578,123	227,719,795,675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		55,867,217,059	74,679,719
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2,205,872,129	167,660,762
314	4. Phải trả người lao động		785,801,000	1,818,377,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	-	714,471,211
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	14	24,866,462,469	43,321,694,355
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	653,878,895,181	536,742,588,791
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,271,618,251	1,333,568,251
330	II. Nợ dài hạn		1,088,862,000	1,088,862,000
337	7. Phải trả dài hạn khác	14	1,088,862,000	1,088,862,000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,171,917,079,980	1,221,002,059,415
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1,171,917,079,980	1,221,002,059,415
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	(8,993,360,790)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12,614,680,651	12,614,680,651
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125,446,154,966	174,531,134,401
421a	- LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		124,205,823,901	154,484,711,238
421b	- LN chưa phân phối kỳ này		1,240,331,065	20,046,423,163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,992,890,386,192	2,033,983,757,179

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	
			Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	432,591,006,895	587,046,368,478
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	447,292,854
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		432,591,006,895	586,599,075,624
11	4. Giá vốn hàng bán	21	410,311,234,205	559,248,891,772
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,279,772,690	27,350,183,852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	999,729,860	688,771,674
22	7. Chi phí tài chính	23	10,693,847,244	5,361,482,801
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>10,254,790,120</i>	<i>5,551,133,117</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	5,873,476,594	6,030,725,971
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,534,576,241	6,067,012,664
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1,177,602,471	10,579,734,090
31	11. Thu nhập khác	24	76,977,544	2,828,955
32	12. Chi phí khác	25	14,248,950	78,230
40	13. Lợi nhuận khác		62,728,594	2,750,725
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,240,331,065	10,582,484,815
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28		2,677,398,980
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,240,331,065	7,905,085,835



Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2020



Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,240,331,065	10,582,484,815
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		3,588,844,618	2,878,327,299
03	Các khoản dự phòng		(5,422,666,000)	(8,221,074,512)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(471,217,899)	(265,439,984)
06	Chi phí lãi vay		10,254,790,120	5,551,133,117
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9,190,081,904	10,525,430,735
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(4,544,025,655)	8,028,273,854
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(13,956,879,984)	(46,149,062,115)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(108,370,344,731)	44,905,048,293
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		40,290,865	31,252,988
13	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		(2,241,019,650)	274,285,812
14	Tiền lãi vay đã trả		(10,969,261,331)	(6,001,384,007)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(507,400,000)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(61,950,000)	(87,178,200)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(130,913,108,582)	11,019,267,360
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(15,640,000,000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5,905,835,923)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1,660,000,000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,059,167,764	5,316,711,304
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3,186,668,159)	(10,323,288,696)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền thu từ đi vay		535,783,772,184	397,069,666,609
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(418,647,465,794)	(376,856,332,883)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(50,323,242,500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		66,813,063,890	20,213,333,726

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến	Từ 01/01/2019 đến
			31/03/2020	31/03/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(67,286,712,851)	20,909,312,390
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83,536,669,851	36,163,140,700
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>16,249,957,000</u>	<u>57,072,453,090</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2020



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

I . THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao năm

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9,996,308	130,136,774
Tiền gửi ngân hàng	5,999,125,413	22,282,752,519
Các khoản tương đương tiền	10,240,835,279	61,123,780,558
	16,249,957,000	83,536,669,851

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

		31/03/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>- Tổng giá trị cổ phiếu</i>							
DPM	Cty CP Phân bón và Hóa chất dầu khí	1,580,867,750	582,750,000	(998,117,750)	1,580,867,750	582,750,000	(998,117,750)
ITA	Cty CP Đầu tư Công nghiệp Tân Tạo	1,352,025,000	604,800,000	(747,225,000)	1,352,025,000	604,800,000	(747,225,000)
SSI	Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	1,272,405,750	541,500,000	(730,905,750)	1,272,405,750	541,500,000	(730,905,750)
BSR	Cty CP lọc hóa dầu Bình Sơn	1,235,370,280	408,300,000	(827,070,280)	1,235,370,280	408,300,000	(827,070,280)
	Các cổ phiếu khác	6,136,319,402	5,100,351,263	(1,035,968,139)	3,895,299,752	2,859,331,613	(1,035,968,139)
		11,576,988,182	6,828,364,400	(4,339,286,919)	9,335,968,532	4,996,681,613	(4,339,286,919)

(*) Giá trị hợp lý của Chứng khoán niêm yết được xác định bằng giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2020		01/01/2020	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND	VND	VND	VND
<i>- Ngắn hạn</i>					
	Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	21,726,835,923	21,726,835,923	17,481,000,000	17,481,000,000
		21,726,835,923	21,726,835,923	17,481,000,000	17,481,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	57,138,373,390	118,872,866,022
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Thương Mại Đại Dĩnh	14,604,505,698	14,725,943,850
Công Ty Cổ Phần Kết Cấu Thép ATAD	6,214,407,695	8,335,147,189
LIM HOK CHHOURN STEEL	-	4,958,405,953
CHIPMONG GROUP CO., LTD	1,512,186,278	50,156,837,314
Các đối tượng khác	34,807,273,719	40,696,531,716
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	101,861,623,126	47,424,771,299
	158,999,996,516	166,297,637,321

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên
Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	690,962,281	1,213,697,694
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	47,184,701,268	47,184,701,268
Phải thu tiền lãi	19,956,165	607,906,030
Phải thu khác	112,520,070	1,838,077,375
	48,008,139,784	50,844,382,367

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	34,403,697,157
Nguyên liệu, vật liệu	25,031,638	25,031,638
Công cụ, dụng cụ	216,434,804	216,434,804
Hàng hoá	759,327,356,930	710,966,779,789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,763,663,152)	(14,186,329,152)
	750,805,160,220	731,425,614,236

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Các khoản khác	8,300,000	33,200,000
	8,300,000	33,200,000
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	167,503,597	182,894,462
	167,503,597	182,894,462
	175,803,597	216,094,462

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	97,600,114,918	18,034,427,688	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	142,844,695,525
Mua trong kỳ			-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97,600,114,918	18,034,427,688	23,673,754,172	3,272,528,244	263,870,503	142,844,695,525
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	13,362,579,739	4,740,427,682	20,784,666,069	1,346,452,822	263,870,503	40,497,996,815
Trích khấu hao	721,609,509	781,999,998	417,699,876	143,656,863	-	2,064,966,246
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14,084,189,248	5,522,427,680	21,202,365,945	1,490,109,685	263,870,503	42,562,963,061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	84,237,535,179	13,294,000,006	2,889,088,103	1,926,075,422	-	102,346,698,710
Số dư cuối kỳ	83,515,925,670	12,512,000,008	2,471,388,227	1,782,418,559	-	100,281,732,464

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
Mua sắm mới	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	66,494,044,627	1,129,101,000	-	67,623,145,627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	9,263,990,520	1,072,367,548	-	10,336,358,068
Trích khấu hao	1,157,998,815	42,550,087	-	1,200,548,902
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10,421,989,335	1,114,917,635	-	11,536,906,970
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	57,230,054,107	56,733,452	-	57,286,787,559
Số dư cuối kỳ	56,072,055,292	14,183,365	-	56,086,238,657

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
- Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	8,125,242,617	7,096,445,938	26,005,034,255
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	812,524,272	1,774,111,488	2,586,635,760
Trích khấu hao		101,565,534	221,763,936	323,329,470
Số dư cuối kỳ	-	914,089,806	1,995,875,424	2,909,965,230
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	10,783,345,700	7,312,718,345	5,322,334,450	23,418,398,495
Số dư cuối kỳ	10,783,345,700	7,211,152,811	5,100,570,514	23,095,069,025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	81,008,578,123	227,719,795,675
Công ty TNHH Metal one Vietnam	58,165,216,175	109,418,794,504
CÔNG TY TNHH POSCO SS - VINA	21,646,485,300	117,554,293,175
Các đối tượng khác	1,196,876,648	746,707,996
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	-	-
	81,008,578,123	227,719,795,675

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	714,471,211
Phải trả lãi vay	-	714,471,211
	-	714,471,211

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn	24,866,462,469	43,321,694,355
Kinh phí công đoàn	252,896,128	252,896,128
Bảo hiểm xã hội	106,097,680	-
Bảo hiểm y tế	18,713,790	228,105
Bảo hiểm thất nghiệp	8,199,360	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	919,302,900	1,215,427,842
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12,724,500	10,656,500
Ng.hàng TMCP Tiên Phong-CN Bến Thành tài trợ nhập khẩu cho Công ty để thanh toán LC	21,295,727,529	39,439,379,559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,252,800,582	2,403,106,221
b. Dài hạn	1,088,862,000	1,088,862,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,088,862,000	1,088,862,000
	25,955,324,469	44,410,556,355

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh
Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3,433,398,009	-	13,548,422,466	10,115,024,457	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			54,572,416	54,572,416		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,695,508,655		-	-	3,695,508,655	
Thuế Thu nhập cá nhân		167,660,762	487,660,762	2,525,872,129		2,205,872,129
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			1,331,761	1,331,761		
Các loại thuế khác			9,000,000	9,000,000		
	7,128,906,664	167,660,762	14,100,987,405	12,705,800,763	3,695,508,655	2,205,872,129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Ng.hàng TMCP Ngoại Thương - PGD Amata- CN KCN BH (206,574,815,468	206,574,815,468	115,775,935,763	102,643,418,333	219,707,332,898	219,707,332,898
Ng.hàng TMCP SGTTCN Đồng Nai (Sacombank)	101,382,611,340	101,382,611,340	51,419,000,000	51,876,788,445	100,924,822,895	100,924,822,895
Ng.hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) CN Đồng Nai	24,943,925,947	24,943,925,947	-	24,943,925,947	-	-
Ng.hàng TMCP Công Thương - CN KCN Biên Hòa	130,712,006,214	130,712,006,214	212,250,283,291	135,946,240,578	207,016,048,927	207,016,048,927
Ng.hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank)	65,864,707,125	65,864,707,125	48,925,706,753	57,517,049,620	57,273,364,258	57,273,364,258
Ng.hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN SGD Đồng Nai	-	-	39,315,999,999	3,262,451,165	36,053,548,834	36,053,548,834
Ng.hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Bến Thành	7,239,847,500	7,239,847,500	66,350,691,442	41,643,282,806	31,947,256,136	31,947,256,136
Vay tổ chức và cá nhân khác	24,675,197	24,675,197	1,746,154,936	814,308,900	956,521,233	956,521,233
	536,742,588,791	536,742,588,791	535,783,772,184	418,647,465,794	653,878,895,181	653,878,895,181

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
TỪ 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019						
Số dư đầu kỳ trước	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	154,484,711,238	1,200,955,636,252
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	7,905,085,835	7,905,085,835
Số dư cuối kỳ trước	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	162,389,797,073	1,208,860,722,087
TỪ 01/01/2020 ĐẾN 31/03/2020						
Số dư đầu kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	174,531,134,401	1,221,002,059,415
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	1,240,331,065	1,240,331,065
Chi trả cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(50,325,310,500)	(50,325,310,500)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	1,021,106,210,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	12,614,680,651	125,446,154,966	1,171,917,079,980

(*) Chia cổ tức đợt 3 năm 2017 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 5% vốn điều lệ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/2019/QĐ-HDQT ngày 18/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	199,957,820,000	19.58%	199,957,820,000	19.58%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	116,037,060,000	11.36%	116,037,060,000	11.36%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	96,549,390,000	9.46%	96,549,390,000	9.46%
Vốn góp của đối tượng khác	599,568,579,210	58.72%	599,568,579,210	58.72%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	0.88%	8,993,360,790	0.88%
	1,021,106,210,000	100.00%	1,021,106,210,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp đầu năm	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(50,325,310,500)	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước bằng tiền	(50,325,310,500)	-
d) Cổ phiếu		
	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	102,110,621	102,110,621
- Cổ phiếu phổ thông	102,110,621	102,110,621
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	1,460,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	1,460,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100,650,621	100,650,621
- Cổ phiếu phổ thông	100,650,621	100,650,621
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
e) Các quỹ công ty		
	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12,614,680,651	12,614,680,651
	12,614,680,651	12,614,680,651
18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	31/03/2020	01/01/2020
	USD	USD
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	56,997.91	2,748.82
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	430,544,121,669	585,132,023,076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,046,885,226	1,914,345,402
	432,591,006,895	587,046,368,478

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

b. Doanh thu đôi với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32)	186,648,550,348	247,377,483,910
20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại		447,292,854
	-	447,292,854
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	415,733,900,205	567,205,335,812
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5,422,666,000)	(7,956,444,040)
	410,311,234,205	559,248,891,772
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	471,213,099	242,939,984
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	25,000,000	40,400,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,800	22,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	503,511,961	382,931,690
	999,729,860	688,771,674
23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10,254,790,120	5,551,133,117
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	211,043,350	22,933,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	220,092,696	50,455,828
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(264,630,472)
Chi phí tài chính khác	7,921,078	1,591,328
	10,693,847,244	5,361,482,801
24 . THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu nhập từ bồi thường	25,393,300	
Thu nhập khác	51,584,244	2,828,955
	76,977,544	2,828,955

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	6,810,355	
Chi phí khác	7,438,595	78,230
	14,248,950	78,230

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	5,873,476,594	6,030,725,971
Chi phí nhân công	1,704,277,396	1,584,524,788
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,157,420,280	402,319,632
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,445,929,972	1,393,151,015
Chi phí khác bằng tiền	1,565,848,946	2,650,730,536
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,534,576,241	6,067,012,664
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	46,617,427	2,806,820
Chi phí nhân công	1,403,054,723	1,541,301,005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,431,424,338	2,476,007,667
Thuế, phí, lệ phí	9,000,000	9,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,291,082,943	1,963,361,972
Chi phí khác bằng tiền	353,396,810	74,535,200
	11,408,052,835	12,097,738,635

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 26

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,240,331,065	10,582,484,815
Các khoản điều chỉnh tăng	2,270,971,070	2,827,010,087
- Chi phí không hợp lệ	2,270,971,070	2,827,010,087
Các khoản điều chỉnh giảm	4,800	(22,500,000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,800	(22,500,000)
Chuyển lỗ các năm trước	(15,416,998,785)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Tổng thu nhập tính thuế	(11,905,691,850)	13,386,994,902
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2,677,398,980
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2,677,398,980

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,249,957,000	-	83,536,669,851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	207,008,136,300	(2,044,672,444)	217,142,019,688	(2,044,672,444)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	25,726,835,923		21,481,000,000	
Đầu tư ngắn hạn	11,576,988,182	(4,339,286,919)	9,335,968,532	(4,339,286,919)
	260,561,917,405	(6,383,959,363)	331,495,658,071	(6,383,959,363)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	653,878,895,181	536,742,588,791
Phải trả người bán, phải trả khác	106,963,902,592	272,130,352,030
Chi phí phải trả	-	714,471,211
	760,842,797,773	809,587,412,032

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/03/2020				
Đầu tư ngắn hạn	7,237,701,263	-	-	7,237,701,263
	7,237,701,263	-	-	7,237,701,263
Tại 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	4,996,681,613	-	-	4,996,681,613
	4,996,681,613	-	-	4,996,681,613

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/03/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,249,957,000	-	-	16,249,957,000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204,963,463,856	-	-	204,963,463,856
Phải thu về cho vay ngắn hạn	25,726,835,923	-	-	25,726,835,923
	246,940,256,779	-	-	246,940,256,779

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Tại 01/01/2020

Tiền và các khoản tương đương tiền	83,536,669,851	-	-	83,536,669,851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215,097,347,244	-	-	215,097,347,244
Phải thu về cho vay ngắn hạn	21,481,000,000	-	-	21,481,000,000
	320,115,017,095	-	-	320,115,017,095

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2020				
Vay và nợ	653,878,895,181	-	-	653,878,895,181
Phải trả người bán, phải trả khác	105,875,040,592	1,088,862,000	-	106,963,902,592
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	759,753,935,773	1,088,862,000	-	760,842,797,773
Tại 01/01/2020				
Vay và nợ	536,742,588,791	-	-	536,742,588,791
Phải trả người bán, phải trả khác	271,041,490,030	1,088,862,000	-	272,130,352,030
Chi phí phải trả	714,471,211	-	-	714,471,211
	808,498,550,032	1,088,862,000	-	809,587,412,032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động thương mại chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIÊN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		186,648,550,348	247,377,483,910
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	71,735,215,497	89,498,498,547
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	56,659,629,587	74,291,744,076
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con		2,228,757,434
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	58,253,705,264	81,358,483,853
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		117,230,597,245	198,011,503,519
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	74,386,470,775	102,217,867,089
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	39,978,464,239	66,290,330,271
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,865,662,231	29,503,306,159

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/03/2020	01/01/2020
Phải thu tiền hàng		101,861,623,126	47,424,771,299
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	65,551,794,237	22,044,374,792
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	35,994,907,093	25,065,474,711
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	314,921,796	314,921,796
Trả trước cho người bán		13,643,272,146	2,511,604,199
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	13,643,272,146	
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2,511,604,199
Phải thu khác		47,308,933,667	48,983,195,597
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	14,034,138,422	13,987,435,352

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	65,817,000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	33,197,265,916	33,197,265,916
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Công ty con gián tiếp	11,712,329	11,712,329
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	1,786,782,000
Phải trả khác		1,964,038,658	1,964,038,658
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Công ty con	88,246,471	88,246,471
Ông Nguyễn Văn Quang	P.Tổng Giám Đốc	1,875,792,187	1,875,792,187
Tiền vay phải trả		956,521,233	24,675,197
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám Đốc	956,521,233	24,675,197

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Thu nhập của Tổng Giám Đốc	138,000,000	141,000,000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	462,925,131	537,942,322

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019 đã được Công ty công bố thông tin.



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 27 tháng 04 năm 2020

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2020	Quý 1-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	432,591,006,895	587,046,368,478	(154,455,361,583)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ cho nên giá thép giảm, sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm đáng kể dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	447,292,854	(447,292,854)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		432,591,006,895	586,599,075,624	(154,008,068,729)	
4. Giá vốn hàng bán	11	21	410,311,234,205	559,248,891,772	(148,937,657,567)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22,279,772,690	27,350,183,852	(5,070,411,162)	Lợi nhuận gộp bán hàng giảm là do những nguyên nhân nêu trên.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	999,729,860	688,771,674	310,958,186	
7. Chi phí tài chính	22	23	10,693,847,244	5,361,482,801	5,332,364,443	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,254,790,120	5,551,133,117	4,703,657,003	Chi phí tài chính tăng là do trong kỳ sử dụng nhiều khoản vay tại các tổ chức tín dụng bổ sung vốn lưu động.
8. Chi phí bán hàng	25	26	5,873,476,594	6,030,725,971	(157,249,377)	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	5,534,576,241	6,067,012,664	(532,436,423)	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2020	Quý 1-2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,177,602,471	10,579,734,090	(9,402,131,619)	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	24	76,977,544	2,828,955	74,148,589	
12. Chi phí khác	32	25	14,248,950	78,230	14,170,720	
13. Lợi nhuận khác	40		62,728,594	2,750,725	59,977,869	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,240,331,065	10,582,484,815	(9,342,153,750)	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	-	2,677,398,980	(2,677,398,980)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,240,331,065	7,905,085,835	(6,664,754,770)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị